



RESULTS SUMMARY

Rank	Name	NOC	
1	柯庭風	TPC	臺北市
2	呂巫鎔	HCC	新竹市
3	王聖閔	KHC	高雄市
4	王厚傑	TPC	臺北市
5	傅詩貴	NTPC	新北市
6	余冠燐	NTH	南投縣
7	魏敬倫	HCH	新竹縣
8	金勝輝	NTPC	新北市
9	李騫	TCC	臺中市
10	陳賢瑞	TNC	臺南市
11	陳力業	MLH	苗栗縣
12	林仲維	HLH	花蓮縣
13	許俊安	TYC	桃園市
14	翁祥彬	TNC	臺南市
15	余俊賢	KHC	高雄市
16	李羿澄	CIH	嘉義縣
17	曾銀生	HLH	花蓮縣
18	孫聖翔	CHH	彰化縣
19	龍文昱	HCH	新竹縣
20	許少偉	TYC	桃園市
21	陳承源	TCC	臺中市
22	劉翰承	NTH	南投縣
23	林頌	ELH	宜蘭縣
24	王琮諺	CHH	彰化縣
25	江承恩	KLC	基隆市
26	莊承峻	HCC	新竹市
27	高嘉振	CIH	嘉義縣
28	胡恩誥	TTH	臺東縣
29	卜新亮	PTH	屏東縣